



Biểu mẫu số 48 - ND 31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 06 năm 2026 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	55.564.602,00	103.153.022,07		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	35.564.511,00	47.472.922,72	11.908.411,72	133,5%
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.553.400,00	14.939.140,10	4.385.740,10	141,6%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	25.011.111,00	32.533.782,62	7.522.671,62	130,1%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.185.148,00	8.783.786,57	2.598.638,57	142,0%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0,00	0,00	0,00	0,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.185.148,00	8.783.786,57	2.598.638,57	142,0%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0,00	0,00	0,00	0,0%
IV	Thu kết dư		2.916.436,10	2.916.436,10	0,0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	13.745.917,00	43.938.275,77	30.192.358,77	319,6%
VI	Thu viện trợ	69.026,00	41.600,91	-27.425,09	60,3%
B	TỔNG CHI NSDP (kể cả nguồn TW)	55.844.501,93	102.387.920,92		
I	Tổng chi cân đối NSDP	55.844.501,93	47.794.392,72		85,6%
1	Chi đầu tư phát triển	17.032.544,00	14.792.654,29	-2.239.889,71	86,8%
2	Chi thường xuyên	28.820.608,57	32.763.632,92	3.943.024,35	113,7%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	126.400,00	134.506,02	8.106,02	106,4%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.270,00	3.270,00	0,00	100,0%
5	Dự phòng ngân sách (1)	844.044,00			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.017.635,36			
7	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN		100.329,50	100.329,50	
II	Chi các chương trình mục tiêu (2)	0,00	0,00	0,00	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,00	53.830.545,51	53.830.545,51	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0,00	762.982,68	762.982,68	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-279.899,93	765.101,15	1.045.001,08	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	185.400,00	154.130,77	-31.269,23	83,1%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu ngân sách cấp tỉnh				
III	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	185.400,00	154.130,77	-31.269,23	83,1%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0,00	302.888,67	302.888,67	0,0%
I	Vay để bù đắp bội chi	0,00	302.888,67		
II	Vay để trả nợ gốc	0,00			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	2.477.562,00	2.494.113,77	16.551,77	100,7%
1	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương		0,00		
2	Vay Ngân hàng Phát triển		0,00		
3	Vay lại vốn vay nước ngoài	2.477.562,00	2.494.113,77	16.551,77	100,7%



Ghi chú:

- (1) Chi từ nguồn dự phòng đã được tổng hợp vào các lĩnh vực chi.
- (2) Chi các chương trình mục tiêu đã được tổng hợp vào chi cân đối NSDP.





Biểu mẫu số 50 - ND 31

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND ngày 29 tháng năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HĐND TP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	BTC giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	48.833.000	33.936.431	50.724.026	35.633.537	64.120.762,60	103.153.022,07	131,3%		126,4%	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	48.833.000	33.936.431	50.724.026	35.633.537	64.120.762,60	47.514.523,62	131,3%	140,0%	126,4%	133,3%
I	Thu nội địa	41.273.000	33.936.431	43.095.000	35.564.511	56.026.947,37	47.346.301,70	135,7%	139,5%	130,0%	133,1%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2.024.000	1.722.460	2.024.000	1.722.460	2.344.718,62	2.016.368,54	115,8%	117,1%	115,8%	117,1%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	1.038.000	857.610	1.038.000	857.610	1.134.346,33	939.614,95	109,3%	109,6%	109,3%	109,6%
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	360.000	298.800	360.000	298.800	365.956,09	303.743,55	101,7%	101,7%	101,7%	101,7%
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.000	290.050	350.000	290.050	416.873,57	345.467,41	119,1%	119,1%	119,1%	119,1%
1.4	Thuế tài nguyên	276.000	276.000	276.000	276.000	427.542,63	427.542,63	154,9%	154,9%	154,9%	154,9%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	275.000	229.926	275.000	229.926	466.489,13	390.729,31	169,6%	169,9%	169,6%	169,9%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	165.600	137.082	165.600	137.082	289.773,33	240.384,56	175,0%	175,4%	175,0%	175,4%
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	164	200	164	404,61	339,19	202,3%	206,8%	202,3%	206,8%
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.000	78.480	95.000	78.480	153.871,63	127.565,99	162,0%	162,5%	162,0%	162,5%
2.4	Thuế tài nguyên	14.200	14.200	14.200	14.200	22.439,57	22.439,57	158,0%	158,0%	158,0%	158,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.225.000	4.326.935	5.225.000	4.326.935	8.151.445,55	6.641.596,95	156,0%	153,5%	156,0%	153,5%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	926.500	766.125	926.500	766.125	1.586.563,69	1.314.216,66	171,2%	171,5%	171,2%	171,5%
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.098.000	2.566.160	3.098.000	2.566.160	4.320.579,44	3.582.772,95	139,5%	139,6%	139,5%	139,6%
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.195.000	989.150	1.195.000	989.150	2.232.030,60	1.732.335,52	186,8%	175,1%	186,8%	175,1%
3.4	Thuế tài nguyên	5.500	5.500	5.500	5.500	12.271,82	12.271,82	223,1%	223,1%	223,1%	223,1%
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0,00	0,00	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.691.000	13.720.110	17.713.000	14.546.990	22.153.060,25	18.380.561,74	132,7%	134,0%	125,1%	126,4%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	6.315.000	5.212.150	6.315.000	5.212.150	8.295.242,58	6.874.453,87	131,4%	131,9%	131,4%	131,9%
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.495.000	6.064.060	8.517.000	6.890.940	8.987.762,68	7.377.584,03	119,9%	121,7%	105,5%	107,1%
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.520.000	2.082.900	2.520.000	2.082.900	4.318.873,33	3.577.342,17	171,4%	171,7%	171,4%	171,7%
4.4	Thuế tài nguyên	361.000	361.000	361.000	361.000	551.181,67	551.181,67	152,7%	152,7%	152,7%	152,7%
5	Lệ phí trước bạ	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.995.898,89	1.995.898,89	170,6%	170,6%	170,6%	170,6%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					0,00	0,00	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HĐND TP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	BTC giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	355.000	355.000	355.000	355.000	513.166,17	513.166,17	144,6%	144,6%	144,6%	144,6%
8	Thuế thu nhập cá nhân	4.050.000	3.352.000	4.050.000	3.352.000	6.328.916,80	5.249.188,20	156,3%	156,6%	156,3%	156,6%
9	Thuế Bảo vệ môi trường	3.000.000	1.489.500	3.000.000	1.489.500	1.683.855,32	840.073,56	56,1%	56,4%	56,1%	56,4%
10	Phí, lệ phí	990.000	580.000	990.000	580.000	1.066.978,00	501.965,04	107,8%	86,5%	107,8%	86,5%
10.1	Phí, lệ phí trung ương	410.000		410.000		565.012,96	0,00	137,8%	0,0%	137,8%	0,0%
10.2	Phí, lệ phí tỉnh	580.000	580.000	580.000	580.000	454.558,25	454.558,25	78,4%	78,4%	78,4%	78,4%
10.3	Phí, lệ phí phường, xã		0		0	47.406,79	47.406,79	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Trong đó: Phí BVMT đối với KTKS		0		0	38.394,70	38.394,70	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11	Tiền sử dụng đất	4.900.000	4.900.000	5.700.000	5.700.000	5.522.441,90	5.521.745,36	112,7%	112,7%	96,9%	96,9%
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	2.704.964,08	2.704.963,34	265,2%	265,2%	265,2%	265,2%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0		0	0,00	0,00	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0		0	0,00	0,00	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN	18.000	18.000	18.000	18.000	33.603,68	33.603,68	186,7%	186,7%	186,7%	186,7%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	109.000	49.500	109.000	49.500	159.447,41	92.478,94	146,3%	186,8%	146,3%	186,8%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13.000	13.000	13.000	13.000	15.723,89	15.723,89	121,0%	121,0%	121,0%	121,0%
18	Thu khác ngân sách	1.025.000	582.000	1.025.000	583.200	2.408.422,17	1.970.422,58	235,0%	338,6%	235,0%	337,9%
18.1	Thu khác ngân sách trung ương	443.000		441.800		437.999,59	0,00	98,9%	0,0%	99,1%	0,0%
18.2	Thu khác ngân sách địa phương	582.000	582.000	583.200	583.200	1.970.422,58	1.970.422,58	338,6%	338,6%	337,9%	337,9%
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	58.000	58.000	58.000	58.000	72.303,17	72.303,17	124,7%	124,7%	124,7%	124,7%
20	Thu từ hoạt động XSKT	350.000	350.000	350.000	350.000	405.512,33	405.512,33	115,9%	115,9%	115,9%	115,9%
20.1	Thuế giá trị gia tăng					147.350,41	147.350,41				
20.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp					11.223,14	11.223,14				
20.3	Thu từ thu nhập sau thuế					45.667,05	45.667,05				
20.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt					201.262,64	201.262,64				
20.5	Thu khác					9,09	9,09				
II	Thu về dầu thô					0,00	0,00				
III	Thu xuất nhập khẩu	7.560.000	0	7.560.000	0	7.885.650,17	0,00	104,3%	0,0%	104,3%	0,0%
1	Thuế xuất khẩu	150.000		150.000		109.152,09	0,00	72,8%		72,8%	
2	Thuế nhập khẩu	2.016.100		2.016.100		1.112.512,51	0,00	55,2%		55,2%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	74.000		74.000		57.999,06	0,00	78,4%		78,4%	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.295.000		5.295.000		6.550.011,68	0,00	123,7%		123,7%	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện	2.900		2.900		3.876,95	0,00	133,7%		133,7%	



STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HĐND TP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	BTC giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0		0		28.836,86	0,00	0,0%		0,0%	
7	Thu khác	22.000		22.000		23.261,02	0,00	105,7%		105,7%	
IV	Thu viện trợ			69.026	69.026	81.544,04	41.600,91	0,0%	0,0%	118,1%	60,3%
V	Các khoản huy động, đóng góp					126.621,02	126.621,02				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng					13.546,63	13.546,63				
2	Các khoản huy động đóng góp khác					113.074,39	113.074,39				
VI	Thu hồi vốn của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính										
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		0		0		8.783.786,57			0,0%	0,0%
1	Bổ sung cân đối									0,0%	0,0%
2	Bổ sung có mục tiêu		0		0		8.783.786,57			0,0%	0,0%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước		0		0		8.513.114,01			0,0%	0,0%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		0		0		270.672,57			0,0%	0,0%
C	THU CHUYÊN NGUYÊN				0		43.938.275,77			0,0%	0,0%
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH						2.916.436,10			0,0%	0,0%

Ghi chú: Biểu số liệu không bao gồm thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương (thành phố, phường, xã) và thu vay ngân sách địa phương.





Biểu mẫu số 51 - ND 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 06 năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (*)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	55.844.501,93	102.387.920,92	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	55.844.501,93	47.794.392,72	85,6%
I	Chi đầu tư phát triển	17.032.544,00	14.792.654,29	86,8%
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.536.734,00	14.156.636,28	85,6%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.815.395,00	1.177.048,37	64,8%
-	Chi khoa học và công nghệ	363.347,00	87.106,78	24,0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	18.000,00	23.000,00	
3	Chi đầu tư phát triển khác (ủy thác vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội, các Quỹ tài chính ngoài ngân sách và hỗ trợ lãi suất)	477.810,00	613.018,01	128,3%
II	Chi thường xuyên	28.820.608,57	32.763.632,92	113,7%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.980.388,00	10.373.668,56	103,9%
2	Chi khoa học và công nghệ	104.837,00	87.349,84	83,3%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	126.400,00	134.506,02	106,4%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.270,00	3.270,00	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	844.044,00		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.017.635,36		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0,00	0,00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,00	53.830.545,51	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0,00	762.982,68	

Ghi chú: Biểu số liệu không bao gồm chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương. Quyết toán chi các chương trình mục tiêu đã được tổng hợp vào chi cân đối ngân sách địa phương



Biểu mẫu số 52 - ND 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 06 năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	45.849.109	100.570.718,17	54.721.609,17	
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.806.456	20.665.592,03	16.859.136,03	543%
1	Bổ sung cân đối	2.368.354	2.355.865,69	-12.488,31	99%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.438.102	18.309.726,34	16.871.624,34	1273%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	42.042.653	28.822.232,67	-13.220.420,33	69%
I	Chi đầu tư phát triển	16.769.388	13.515.973,33	-3.253.414,67	81%
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.273.578	12.879.955,33	-3.393.622,67	79%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.805.015	1.092.862,18	-712.152,82	61%
-	Chi khoa học và công nghệ	363.347	87.106,78	-276.240,22	24%
-	Chi quốc phòng	214.460	127.695,19	-86.764,81	60%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	688.729	616.315,74	-72.413,26	89%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	885.586	950.675,82	65.089,82	107%
-	Chi văn hóa thông tin	705.076	561.610,24	-143.465,76	80%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	29.771	33.967,16	4.196,16	114%
-	Chi thể dục thể thao	115.204	125.856,40	10.652,40	109%
-	Chi bảo vệ môi trường	335.661	316.756,76	-18.904,24	94%
-	Chi các hoạt động kinh tế	10.712.492	8.619.953,58	-2.092.538,42	80%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	286.302	271.807,53	-14.494,47	95%
-	Chi bảo đảm xã hội	98.469	75.347,96	-23.121,04	77%
-	Dự nguồn chưa phân bổ	33.466	0,00		0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	18.000	23.000,00	5.000,00	128%
3	Chi đầu tư phát triển khác (ủy thác vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội, các Quỹ tài chính ngoài ngân sách và hỗ trợ lãi suất)	477.810	613.018,01	135.208,01	128%
II	Chi thường xuyên	24.856.794	15.068.303,83	-9.788.490,17	61%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.943.529	2.280.346,35	-7.663.182,65	23%
-	Chi khoa học và công nghệ	104.837	85.758,57	-19.078,43	82%
-	Chi quốc phòng	416.771	489.379,02	72.608,02	117%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	171.453	167.435,31	-4.017,69	98%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.095.695	2.051.261,86	-44.433,14	98%
-	Chi văn hóa thông tin	530.309	541.257,20	10.948,20	102%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	119.496	119.797,78	301,78	100%
-	Chi thể dục thể thao	325.193	262.403,62	-62.789,38	81%
-	Chi bảo vệ môi trường	669.236	596.151,08	-73.084,92	89%
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.055.338	2.530.294,30	-1.525.043,70	62%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.057.690	3.855.272,37	797.582,37	126%
-	Chi bảo đảm xã hội	2.267.998	1.434.833,08	-833.164,92	63%
-	Chi thường xuyên khác	1.099.249	654.113,29	-445.135,71	60%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	126.400	134.506,02	8.106,02	106%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.270	3.270,00	0,00	100%
V	Dự phòng ngân sách (*)	286.801			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN		100.179,50		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	50.319.910,77	50.319.910,77	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	762.982,68	762.982,68	

Ghi chú: (*) Đã tổng hợp quyết toán vào các lĩnh vực chi.



Biểu mẫu số 53 - ND 31

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **39** /NQ-HĐND ngày **29** tháng **06** năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp xã		Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phươn g	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	55.844.502	42.042.653	13.801.849	102.387.920,92	79.905.126,13	22.482.794,78			
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	55.844.502	42.042.653	13.801.849	47.794.392,72	28.822.232,67	18.972.160,05	86%	69%	137%
I	Chi đầu tư phát triển	17.032.544	16.769.388	263.156	14.792.654,29	13.515.973,33	1.276.680,95	87%	81%	485%
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.536.734	16.273.578	263.156	14.156.636,28	12.879.955,33	1.276.680,95	86%	79%	485%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.815.395	1.805.015	10.380	1.177.048,37	1.092.862,18	84.186,19	65%	61%	811%
-	Chi khoa học và công nghệ	363.347	363.347	0	87.106,78	87.106,78	0,00	24%	24%	0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	18.000	18.000		23.000,00	23.000,00	0,00	128%	128%	0%
3	Chi đầu tư phát triển khác (Ủy thác vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội, các Quỹ tài chính ngoài ngân sách và hỗ trợ lãi suất)	477.810	477.810	0	613.018,01	613.018,01	0,00	128%	128%	0%
II	Chi thường xuyên	28.820.609	24.856.794	3.963.815	32.763.632,92	15.068.303,83	17.695.329,09	114%	61%	446%
	Trong đó:									



STT	Nội dung	Dự toán HĐND	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp xã		Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phươn g	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.980.388	9.943.529	36.859	10.373.668,56	2.280.346,35	8.093.322,21	104%	23%	#####
2	Chi khoa học và công nghệ	104.837	104.837	0	87.349,84	85.758,57	1.591,28	83%	82%	0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	126.400	126.400	0	134.506,02	134.506,02	0,00	106%	106%	0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.270	3.270	0	3.270,00	3.270,00	0,00	100%	100%	0%
V	Dự phòng ngân sách (*)	844.044	286.801	557.243	0,00					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.017.635	0	9.017.635	0,00					
VII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN				100.329,50	100.179,50	150,00			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (*)	0	0	0	0,00					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	53.830.545,51	50.319.910,77	3.510.634,74			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	0	762.982,68	762.982,68	0,00			

Ghi chú: (*) Đã tổng hợp quyết toán vào các lĩnh vực chi.





QUYẾT TOÁN CHỈNGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Biểu mẫu số 54 - ND 31

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	TỔNG SỐ	45.849.108	16.769.388	24.856.794	126.400	3.270	0	3.806.456	286.801	100.570.718	13.515.973	15.068.304	134.506	3.270	0	20.665.592	762.983	100.180	50.319.911	219%	81%	61%	106%	100%	543%	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	41.626.181	16.769.388	24.856.794	0	0	0	0	0	28.584.277	13.515.973	15.068.304	0	0	0	0	0	0	0	69%	81%	61%				
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	60.395	0	60.395						78.147	0	78.147								129%	0%	129%				
2	Văn phòng UBND thành phố	198.980	0	198.980						229.215	0	229.215								115%	0%	115%				
3	Sở Ngoại vụ	88.279	5.070	83.209						93.966	5.074	88.891								106%	100%	107%				
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	668.283	37.336	630.946						838.533	40.592	797.942								125%	109%	126%				
5	Sở Tư pháp	47.444	5.458	41.986						51.038	5.458	45.579								108%	100%	109%				
6	Sở Công Thương	84.448	9.515	74.933						182.690	9.268	173.422								216%	97%	231%				
7	Sở Khoa học và Công nghệ	247.272	29.118	218.153						225.367	26.901	198.466								91%	92%	91%				
8	Sở Tài chính	116.838	20.627	96.211						153.718	20.663	133.056								132%	100%	138%				
9	Sở Xây dựng	1.273.589	171.570	1.102.019						1.502.840	350.361	1.152.479								118%	204%	105%				
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.695.292	4.713	1.690.579						1.741.674	8.751	1.732.923								103%	186%	103%				
11	Sở Y tế	1.625.539	115.852	1.509.687						1.672.582	119.598	1.552.983								103%	103%	103%				
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	777.730	91.513	686.218						881.761	116.574	765.187								113%	127%	112%				
13	Sở Nội vụ	173.119	261	172.858						666.779	535	666.244								385%	205%	385%				
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	16.217	2.979	13.238						23.118	1.547	21.571								143%	52%	163%				
15	Thanh tra thành phố	23.493	0	23.493						83.746	0	83.746								356%	0%	356%				
16	Trường Cao đẳng Đà Nẵng	39.209	83	39.126						68.111	97	68.013								174%	117%	174%				
17	Trung tâm Phát triển quỹ đất	167.255	167.255	0						192.845	143.543	49.302								115%	86%	0%				
18	Ban quản lý An toàn thực phẩm thành phố	15.784	0	15.784						12.908	0	12.908								82%	0%	82%				
19	BQL khu công nghệ cao và các KCN Đà Nẵng	42.543	7.258	35.285						43.388	7.034	36.354								102%	97%	103%				
20	Ban quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh	27.872	4.458	23.414						26.438	4.433	22.005								95%	99%	94%				
21	Ban quản lý các Khu KT mở Chu Lai	76.500	36.298	40.202						62.647	32.455	30.192								82%	89%	75%				
22	Trường Đại học Quảng Nam	81.442	0	81.442						148.632	0	148.632								183%	0%	183%				
23	Trường Cao đẳng Y tế thành phố	34.384	117	34.267						35.780	359	35.420								104%	308%	103%				
24	Trường Cao đẳng Quảng Nam	80.258	1.600	78.658						72.190	3.051	69.139								90%	191%	88%				
25	UBND đặc khu Hoàng Sa	6.289	2	6.287						7.563	2	7.561								120%	100%	120%				
26	Văn phòng Thành ủy	382.182	19.359	362.823						647.962	18.814	629.147								170%	97%	173%				
27	Trường Chính trị	24.144	0	24.144						36.823	0	36.823								153%	0%	153%				
28	Công an thành phố	763.111	676.267	86.844						760.785	602.607	158.178								100%	89%	182%				
29	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	350.613	182.816	167.797						339.657	101.191	238.466								97%	55%	142%				
30	BCH Bộ đội Biên phòng thành phố	76.523	12.763	63.760						80.320	7.839	72.481								105%	61%	114%				
31	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	29.348	0	29.348						51.515	0	51.515								176%	0%	176%				
32	Thành Đoàn Đà Nẵng	31.417	0	31.417						40.309	0	40.309								128%	0%	128%				
33	Hội Liên hiệp phụ nữ	24.708	0	24.708						29.793	0	29.793								121%	0%	121%				
34	Hội Nông dân	15.623	21	15.602						30.077	20	30.057								193%	96%	193%				



TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
35	Hội Cựu chiến binh	9.779	0	9.779						32.418	0	32.418								332%	0%	332%			
36	Hội Người cao tuổi	3.326	0	3.326						4.775	0	4.775								144%	0%	144%			
37	Đoàn Luật sư	0	0	0						20	0	20								0%	0%	0%			
38	CLB Thái Phiên	817	0	817						1.085	0	1.085								133%	0%	133%			
39	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, trẻ mồ côi và bất chấp nhận	1.308	0	1.308						2.229	0	2.229								170%	0%	170%			
40	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	1.701	0	1.701						1.767	0	1.767								104%	0%	104%			
41	Hội Chữ thập đỏ	10.385	0	10.385						25.091	0	25.091								242%	0%	242%			
42	Hội cựu giáo chức	365	0	365						489	0	489								134%	0%	134%			
43	Hội Đồng ý	1.888	0	1.888						2.272	0	2.272								120%	0%	120%			
44	Hội Khuyến học	3.808	0	3.808						6.147	0	6.147								161%	0%	161%			
45	Hội Cựu thanh niên xung phong	1.183	0	1.183						2.433	0	2.433								206%	0%	206%			
46	Hội Luật gia	2.479	0	2.479						2.554	0	2.554								103%	0%	103%			
47	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	2.720	0	2.720						6.357	0	6.357								234%	0%	234%			
48	Hội Người khuyết tật	937	0	937						661	0	661								71%	0%	71%			
49	Hội Người mù	3.081	0	3.081						9.007	0	9.007								292%	0%	292%			
50	Hội Nhà báo	4.196	0	4.196						4.233	0	4.233								101%	0%	101%			
51	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	17.080	0	17.080						16.669	0	16.669								98%	0%	98%			
52	Hội Từ yêu nước	1.764	0	1.764						3.775	0	3.775								214%	0%	214%			
53	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	11.327	0	11.327						11.331	0	11.331								100%	0%	100%			
54	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật	12.156	0	12.156						12.467	0	12.467								103%	0%	103%			
55	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	7.650	0	7.650						14.630	0	14.630								191%	0%	191%			
56	Liên minh Hợp tác xã	10.713	0	10.713						21.437	0	21.437								200%	0%	200%			
57	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng	3.274.016	3.273.913	103						2.555.924	2.538.757	17.167								78%	78%	16667%			
58	Ban Quản lý các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên Đà Nẵng	2.107.225	2.084.844	22.381						2.147.551	2.133.434	14.117								102%	102%	63%			
59	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng	6.563.744	6.563.208	536						4.991.831	4.493.084	498.747								76%	68%	93050%			
60	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Quế Sơn (chuyển từ BQL DA đầu tư khu vực Quế Sơn)	0	0	0						1.810	0	1.810								0%	0%	0%			
61	UBND cấp huyện (dự toán đã chi 6 tháng đầu năm và dự toán còn lại bàn giao cho ngân sách cấp tỉnh)	14.868.147	0	14.868.147						3.582.941	0	3.582.941								24%	0%	24%			
62	Liên đoàn Lao động thành phố	9.685	0	9.685						12.444	0	12.444								128%	0%	128%			
63	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	2.020	0	2.020						2.340	0	2.340								116%	0%	116%			
64	Tòa án nhân dân thành phố	1.770	0	1.770						2.119	0	2.119								120%	0%	120%			
65	Thống kê thành phố Đà Nẵng	1.200	0	1.200						1.574	0	1.574								131%	0%	131%			
66	Thuế thành phố Đà Nẵng	8.500	0	8.500						12.000	0	12.000								141%	0%	141%			
67	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	2.100	0	2.100						2.100	0	2.100								100%	0%	100%			

TT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn n, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29
68	Cục Hải quan thành phố	1.000	0	1.000						1.148	0	1.148								115%	0%	115%			
69	Cục Quản lý thị trường TP (BCĐ 389)	560	0	560						256	0	256								46%	0%	46%			
70	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh TPĐN	80	0	80						280	0	280								350%	0%	350%			
71	Cục Thi hành án dân sự TPĐN	750	0	750						750	0	750								100%	0%	100%			
72	Cục điệp báo chiến dịch 796	200	0	200						300	0	300								150%	0%	150%			
73	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tại Đà Nẵng (CĐ Bả trợ tài chính cho vay)	295	0	295						91	0	91								31%	0%	31%			
74	Bảo hiểm xã hội huyện Nam Trà My	0	0	0						30	0	30								0%	0%	0%			
75	Cục Thuế tỉnh Quảng Nam	0	0	0						1.648	0	1.648								0%	0%	0%			
76	Kho bạc Nhà nước khu vực XII	0	0	0						750	0	750								0%	0%	0%			
77	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	4.866	4.866	0						4.441	4.441	0								0%	0%	0%			
78	Cục Chính trị quân khu 5	11.000	11.000	0						11.000	11.000	0								91%	91%	0%			
79	UBND phường An Hải	20.919	20.919	0						15.240	15.240	0								100%	100%	0%			
80	UBND phường An Khê	14.345	14.345	0						9.046	9.046	0								73%	73%	0%			
81	UBND phường An Thắng	5.035	5.035	0						2.753	2.753	0								63%	63%	0%			
82	UBND phường Bàn Thạch	41.610	41.610	0						38.926	38.926	0								55%	55%	0%			
83	UBND phường Cẩm Lệ	3.587	3.587	0						6.523	6.523	0								94%	94%	0%			
84	UBND phường Điện Bàn	51.332	51.332	0						46.638	46.638	0								182%	182%	0%			
85	UBND phường Điện Bàn Bắc	2.900	2.900	0						2.941	2.941	0								91%	91%	0%			
86	UBND phường Điện Bàn Đông	2.800	2.800	0						10.335	10.335	0								101%	101%	0%			
87	UBND phường Hải Châu	3.200	3.200	0						5.110	5.110	0								369%	369%	0%			
88	UBND phường Hải Vân	43.837	43.837	0						43.556	43.556	0								160%	160%	0%			
89	UBND phường Hòa Cường	9.177	9.177	0						7.394	7.394	0								99%	99%	0%			
90	UBND phường Hoà Khánh	42.647	42.647	0						24.281	24.281	0								81%	81%	0%			
91	UBND phường Hòa Xuân	114.411	114.411	0						67.570	67.570	0								57%	57%	0%			
92	UBND phường Hội An	33.154	33.154	0						27.683	27.683	0								59%	59%	0%			
93	UBND phường Hội An Đông	17.716	17.716	0						18.045	18.045	0								83%	83%	0%			
94	UBND phường Hội An Tây	53.640	53.640	0						50.619	50.619	0								102%	102%	0%			
95	UBND phường Hương Trà	29.877	29.877	0						20.021	20.021	0								94%	94%	0%			
96	UBND Phường Liên Chiểu	50.559	50.559	0						31.671	31.671	0								67%	67%	0%			
97	UBND phường Ngũ Hành Sơn	64.970	64.970	0						49.717	49.717	0								63%	63%	0%			
98	UBND phường Quảng Phú	23.356	23.356	0						10.986	10.986	0								77%	77%	0%			
99	UBND phường Sơn Trà	15.230	15.230	0						23.446	23.446	0								47%	47%	0%			
100	UBND phường Tam Kỳ	40.544	40.544	0						32.666	32.666	0								154%	154%	0%			
101	UBND phường Thanh Khê	9.486	9.486	0						11.203	11.203	0								81%	81%	0%			
102	UBND xã Avương	23.485	23.485	0						27.099	27.099	0								118%	118%	0%			
103	UBND xã Bà Nà	10.844	10.844	0						14.013	14.013	0								115%	115%	0%			
104	UBND xã Bến Giằng	26.957	26.957	0						32.077	32.077	0								129%	129%	0%			
105	UBND xã Bến Hiên	10.742	10.742	0						10.684	10.684	0								99%	99%	0%			



TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29
106	UBND xã Chiên Đàn	9.115	9.115	0						9.670	9.670	0								106%	106%	0%			
107	UBND xã Duy Nghĩa	25.780	25.780	0						20.157	20.157	0								78%	78%	0%			
108	UBND xã Duy Xuyên	9.416	9.416	0						9.318	9.318	0								99%	99%	0%			
109	UBND xã Đại Lộc	55.804	55.804	0						55.008	55.008	0								99%	99%	0%			
110	UBND xã Đắc Pring	10.968	10.968	0						15.845	15.845	0								144%	144%	0%			
111	UBND xã Điện Bàn Tây	4.263	4.263	0						4.267	4.267	0								100%	100%	0%			
112	UBND xã Đồng Dương	69	69	0						69	69	0								100%	100%	0%			
113	UBND xã Đồng Giang	181.202	181.202	0						161.691	161.691	0								89%	89%	0%			
114	UBND xã Đức Phú	13.534	13.534	0						13.678	13.678	0								101%	101%	0%			
115	UBND xã Gò Nổi	10.078	10.078	0						9.939	9.939	0								99%	99%	0%			
116	UBND xã Hà Nha	2.820	2.820	0						2.775	2.775	0								98%	98%	0%			
117	UBND xã Hiệp Đức	50.882	50.882	0						28.860	28.860	0								57%	57%	0%			
118	UBND xã Hoà Tiến	34.654	34.654	0						38.319	38.319	0								111%	111%	0%			
119	UBND xã Hoà Vang	22.312	22.312	0						15.472	15.472	0								69%	69%	0%			
120	UBND xã Hùng Sơn	57.850	57.850	0						68.049	68.049	0								118%	118%	0%			
121	UBND xã Khâm Đức	12.850	12.850	0						13.914	13.914	0								108%	108%	0%			
122	UBND xã La Dê	16.869	16.869	0						15.508	15.508	0								92%	92%	0%			
123	UBND xã La Ê	20.897	20.897	0						11.228	11.228	0								54%	54%	0%			
124	UBND xã Lãnh Ngọc	30	30	0						371	371	0								1237%	1237%	0%			
125	UBND xã Nam Giang	4.602	4.602	0						4.295	4.295	0								93%	93%	0%			
126	UBND xã Nông Sơn	52.558	52.558	0						33.608	33.608	0								64%	64%	0%			
127	UBND xã Nam Phước	19.472	19.472	0						14.995	14.995	0								77%	77%	0%			
128	UBND xã Nam Trà My	104.559	104.559	0						61.070	61.070	0								58%	58%	0%			
129	UBND xã Núi Thành	85	85	0						85	85	0								100%	100%	0%			
130	UBND xã Phú Ninh	24.997	24.997	0						12.856	12.856	0								51%	51%	0%			
131	UBND xã Phú Thuận	2.410	2.410	0						2.152	2.152	0								89%	89%	0%			
132	UBND xã Phước Chánh	0	0	0						3.966	3.966	0								0%	0%	0%			
133	UBND xã Phước Hiệp	49.731	49.731	0						45.044	45.044	0								91%	91%	0%			
134	UBND xã Phước Năng	27.190	27.190	0						23.543	23.543	0								87%	87%	0%			
135	UBND xã Phước Thành	13.136	13.136	0						8.421	8.421	0								64%	64%	0%			
136	UBND xã Phước Trà	1.573	1.573	0						980	980	0								62%	62%	0%			
137	UBND xã Quế Phước	11.001	11.001	0						8.725	8.725	0								79%	79%	0%			
138	UBND xã Quế Sơn	42.157	42.157	0						27.892	27.892	0								66%	66%	0%			
139	UBND xã Quế Sơn Trung	12.080	12.080	0						2.997	2.997	0								25%	25%	0%			
140	UBND xã Sông Kôn	31.634	31.634	0						41.009	41.009	0								130%	130%	0%			
141	UBND xã Sông Vang	13.660	13.660	0						3.817	3.817	0								28%	28%	0%			
142	UBND xã Sơn Cẩm Hà	10.850	10.850	0						9.837	9.837	0								91%	91%	0%			



TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29
143	UBND xã Tam Anh	478	478	0						478	478	0								100%	100%	0%			
144	UBND xã Tam Hải	4.875	4.875	0						441	441	0								9%	9%	0%			
145	UBND xã Tam Mỹ	9.581	9.581	0						4.045	4.045	0								42%	42%	0%			
146	UBND xã Tam Xuân	2.264	2.264	0						2.264	2.264	0								100%	100%	0%			
147	UBND xã Tân Hiệp	3.184	3.184	0						884	884	0								28%	28%	0%			
148	UBND xã Tây Giang	184.510	184.510	0						118.075	118.075	0								64%	64%	0%			
149	UBND xã Tây Hồ	23.048	23.048	0						8.096	8.096	0								35%	35%	0%			
150	UBND xã Tiên Phước	31.956	31.956	0						31.668	31.668	0								99%	99%	0%			
151	UBND xã Thạnh Bình	300	300	0						300	300	0								100%	100%	0%			
152	UBND xã Thạnh Mỹ	178.234	178.234	0						74.737	74.737	0								42%	42%	0%			
153	UBND xã Thăng An	5.250	5.250	0						6.251	6.251	0								119%	119%	0%			
154	UBND xã Thăng Bình	8.456	8.456	0						8.889	8.889	0								105%	105%	0%			
155	UBND xã Thăng Điện	7.985	7.985	0						12.377	12.377	0								155%	155%	0%			
156	UBND xã Thăng Phú	1.666	1.666	0						1.666	1.666	0								100%	100%	0%			
157	UBND xã Thăng Trường	106.452	106.452	0						59.695	59.695	0								56%	56%	0%			
158	UBND xã Thu Bồn	40.854	40.854	0						54.388	54.388	0								133%	133%	0%			
159	UBND xã Thượng Đức	2.730	2.730	0						2.716	2.716	0								99%	99%	0%			
160	UBND xã Trà Đốc	64.805	64.805	0						18.756	18.756	0								29%	29%	0%			
161	UBND xã Trà Giáp	25.953	25.953	0						27.275	27.275	0								105%	105%	0%			
162	UBND xã Trà Leng	48.550	48.550	0						42.821	42.821	0								88%	88%	0%			
163	UBND xã Trà Liên	10.522	10.522	0						22.168	22.168	0								211%	211%	0%			
164	UBND xã Trà Linh	10.681	10.681	0						7.477	7.477	0								70%	70%	0%			
165	UBND xã Trà My	11.282	11.282	0						21.844	21.844	0								194%	194%	0%			
166	UBND xã Trà Tân	15.984	15.984	0						13.009	13.009	0								81%	81%	0%			
167	UBND xã Trà Tập	79.960	79.960	0						37.785	37.785	0								47%	47%	0%			
168	UBND xã Trà Vân	51.634	51.634	0						33.858	33.858	0								66%	66%	0%			
169	UBND xã Việt An	26.165	26.165	0						18.331	18.331	0								70%	70%	0%			
170	UBND xã Vu Gia	3.436	3.436	0						2.404	2.404	0								70%	70%	0%			
171	UBND xã Xuân Phú	96	96	0						96	96	0								100%	100%	0%			
172	Dự án Chuẩn bị đầu tư	11.633	11.633	0						0	0	0								0%	0%	0%			
173	Kế hoạch vốn chưa phân bổ	33.466	33.466	0						0	0	0								0%	0%	0%			
174	Quản lý tập trung tại ngân sách	2.064.991	0	2.064.991						1.247.698	0	1.247.698								60%	0%	60%			
175	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương	18.000	18.000	0						23.000	23.000	0								128%	128%	0%			
176	Ngân hàng Chính sách Xã hội	400.000	400.000	0						600.000	600.000	0								150%	150%	0%			
177	Quỹ hỗ trợ nông dân	2.000	2.000	0						2.000	2.000	0								100%	100%	0%			



TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29
178	Chi hỗ trợ lãi suất	75.810	75.810	0						3.018	3.018	0								4%	4%	0%			
179	Chi đầu tư khác (cấp huyện chi trước khi thực hiện chính quyền 02 cấp)	0	0	0						8.000	8.000	0								0%	0%	0%			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	126.400			126.400					134.506			134.506							106%					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	3.270				3.270				3.270				3.270						100%				100%	
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.806.456						3.806.456		20.665.592						20.665.592				543%					543%
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0								762.983							762.983			0%					
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0					0			0										0%					
VII	CHI HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ QUY ĐỊNH TẠI CÁC ĐIỂM A, B VÀ C KHOẢN 5 ĐIỀU 9 LUẬT NSNN	0								100.180								100.180							
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0								50.319.911									50.319.911	0%					
IX	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	286.801							286.801											0%					





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 06 năm 2026 của HĐND thành phố Hà Nội)

Biểu mẫu số 58 - ND 31

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi tạo nguồn CCTL	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ địa phương khác	Chi chuyển nguồn sang năm sau							
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số				Trong đó	Tổng số	Trong đó														
																Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1=2+3+8+11+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+17+20+23+24+25	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ	4.314.770	238.961	0	0	3.963.815	36.859	0	24.195	0	0	36.438	51.361	22.597.303	1.276.681	84.186	0	17.695.329	8.093.322	1.591	0	0	0	114.508	150	3.510.635			
1	Phường Hải Vân	68.670	0			68.304	281					341	25	299.502	2.318	0		261.738	123.516	0	0	0	0	1.577	0	33.869	436%	-	383%
2	Phường Liên Chiểu	51.256	0			50.780	376					400	76	283.256	2.481	0		236.582	127.199	0	0	0	0	2.666	0	41.527	553%	-	466%
3	Phường Hòa Khánh	105.137	1.620			103.101	709					390	26	496.213	3.657	0		439.026	259.811	0	0	0	0	3.562	0	49.969	472%	226%	426%
4	Phường Thanh Khê	207.421	0			207.421	856							750.631	0	0		711.222	377.413	0	0	0	0	5.120	0	34.289	362%	-	343%
5	Phường Hải Châu	156.495	0			156.495	509							602.632	0	0		564.102	314.701	0	0	0	0	3.858	0	34.672	385%	-	360%
6	Phường Hòa Cường	132.144	0			132.144	503							462.784	0	0		431.857	211.220	0	0	0	0	2.565	0	28.362	350%	-	327%
7	Phường Cẩm Lệ	79.399	0			79.399	475							344.481	0	0		317.642	158.375	0	0	0	0	1.460	0	25.379	434%	-	400%
8	Phường Sơn Trà	90.735	0			90.735	572							417.244	0	0		361.467	182.017	0	0	0	0	4.333	0	51.443	460%	-	398%
9	Phường An Hải	96.586	0			96.586	391							413.002	0	0		358.919	176.504	0	0	0	0	2.394	0	51.690	428%	-	372%
10	Phường Ngũ Hành Sơn	131.371	0			131.371	834							598.285	0	0		494.768	237.485	0	0	0	0	2.037	0	101.480	455%	-	377%
11	Phường An Khê	89.130	0			89.130	500							352.074	0	0		329.040	164.852	0	0	0	0	2.150	0	20.884	395%	-	369%
12	Xã Bà Nà	39.530	0			38.605	218					737	188	198.100	5.723	0		161.456	74.530	0	0	0	0	1.298	0	29.624	501%	-	418%
13	Phường Hòa Xuân	75.603	468			73.564	503					747	824	408.684	2.020	0		330.249	173.514	0	0	0	0	4.080	0	72.335	541%	432%	449%
14	Xã Hòa Vang	39.424	669			37.750	210					742	263	222.349	4.946	0		184.247	93.139	0	0	0	0	3.133	0	30.024	564%	739%	488%
15	Xã Hòa Tiến	42.336	440			41.076	245					788	32	249.715	5.646	0		217.121	110.874	0	0	0	0	693	0	26.255	590%	1283%	529%
16	Phường Bàn Thạch	58.849	20.000			38.435	120		0			414	0	254.320	18.735	6.316		190.522	94.049	0	0	0	0	124	0	44.938	432%	94%	496%
17	Phường Tam Kỳ	54.134	17.600			36.069	120		0			465	0	259.623	15.594	5.001		203.386	109.755	0	0	0	0	709	0	39.933	480%	89%	564%
18	Phường Hương Trà	49.111	15.000			33.730	120		0			382	0	197.843	11.254	1.157		152.304	68.143	0	0	0	0	2.120	0	32.165	403%	75%	452%
19	Phường Quảng Phú	52.352	15.000			36.971	120		0			381	0	201.671	17.493	3.055		150.249	58.691	0	0	0	0	140	0	33.788	385%	117%	406%
20	Xã Chiên Đàn	44.724	2.488			40.278	150		1.500			458	0	206.103	12.650	2.464		174.128	75.918	0	0	0	0	1.210	0	18.115	461%	508%	432%
21	Xã Tây Hồ	54.823	8.681			43.717	200		1.902			523	0	227.518	16.731	0		180.225	75.689	0	0	0	0	647	0	29.914	415%	193%	412%
22	Xã Phú Ninh	44.219	6.302			34.741	155		2.766			411	0	205.088	25.012	3.782		134.252	51.391	0	0	0	0	729	0	45.095	464%	397%	386%
23	Phường Hội An Tây	49.501	0			45.693	160		0			790	3.019	308.211	23.717	0		182.623	84.358	54	0	0	0	564	0	101.307	623%	-	400%
24	Phường Hội An	65.144	0			57.888	200		0			1.183	6.074	393.625	35.936	1.157		236.755	112.084	0	0	0	0	702	0	120.233	604%	-	409%
25	Phường Hội An Đông	54.942	7.000			41.490	120		0			1.928	4.524	360.114	41.164	0		151.990	56.233	0	0	0	0	250	0	166.710	655%	588%	366%
26	Xã Tân Hiệp	15.169	0			14.945	40		0			224	0	67.756	9.589	0		35.240	8.962	750	0	0	0	206	0	22.721	447%	-	236%
27	Xã Hùng Sơn	41.098	0			40.698	160		0			400	0	251.816	19.942	2.661		201.738	75.695	0	0	0	0	406	0	29.729	613%	-	496%
28	Xã Tây Giang	40.971	0			38.002	160		2.569			400	0	301.107	39.777	842		222.399	93.511	0	0	0	0	400	0	38.532	735%	-	585%
29	Xã A Vương	19.807	0			19.607	80		0			200	0	162.188	8.120	264		124.531	52.449	0	0	0	0	466	0	29.071	819%	-	635%
30	Xã Đông Giang	38.595	0			37.415	144		0			502	678	235.875	8.273	539		187.947	76.442	0	0	0	0	3.099	0	36.556	611%	-	502%
31	Xã Sông Kôn	26.030	0			25.164	108		0			357	509	195.980	3.162	0		144.440	51.271	0	0	0	0	801	0	47.578	753%	-	574%
32	Xã Sông Vàng	18.337	0			17.735	72		0			258	344	139.654	13.250	4.152		98.587	33.258	0	0	0	0	470	0	27.347	762%	-	556%
33	Xã Bến Hiền	16.271	0			15.701	72		0			233	336	119.246	3.901	0		89.591	33.921	0	0	0	0	493	0	25.262	733%	-	571%
34	Xã Đại Lộc	88.832	17.032			69.211	3.923		0			628	1.961	393.266	32.954	1.376		320.662	144.648	0	0	0	0	2.674	0	36.976	443%	193%	463%
35	Xã Thương Đức	51.204	4.945			45.714	5.145		0			384	161	176.133	14.681	1.170		149.063	55.967	0	0	0	0	827	0	11.563	344%	297%	326%
36	Xã Hà Nha	51.853	4.382			46.891	4.483		0			405	174	232.283	15.400	267		191.692	84.295	0	0	0	0	840	0	24.351	448%	351%	409%
37	Xã Vu Gia	47.841	5.790			41.336	3.489		0			343	372	209.769	16.166	74		168.432	64.065	0	0	0	0	570	0	24.602	438%	279%	407%

38	Xã Phú Thuận	67.342	13.861			52.884	4.004		0			464	133	248.928	24.370	150		204.376	68.285	0	0	0	0	0	477	0	19.705	370%	176%	386%
39	Phường Điện Bàn	36.740	0			36.326	120		0			414	0	224.371	16.676	3.102		172.373	90.707	0	0	0	0	0	198	0	35.124	611%	-	475%
40	Phường Điện Bàn Bắc	34.052	0			33.644	120		0			408	0	222.720	19.054	3.084		156.733	68.952	0	0	0	0	0	166	0	46.767	654%	-	466%
41	Xã Điện Bàn Tây	41.427	3.500			37.471	120		0			456	0	248.997	20.884	4.185		186.318	81.839	0	0	0	0	0	211	0	41.584	601%	597%	497%
42	Phường An Thắng	33.788	0			33.395	120		0			393	0	208.175	21.417	2.298		155.597	73.845	0	0	0	0	0	847	0	30.315	616%	-	466%
43	Phường Điện Bàn Đông	69.361	6.000			62.680	200		0			681	0	390.848	31.839	6.773		293.887	148.527	0	0	0	0	0	969	0	64.154	563%	531%	469%
44	Xã Gò Nổi	31.238	0			30.856	120		0			382	0	165.960	17.172	3.581		122.118	50.581	0	0	0	0	0	132	0	26.539	531%	-	396%
45	Xã Nam Phước	42.421	0			41.993	120		0			428	0	324.938	12.348	179		253.085	121.275	0	0	0	0	0	91	0	59.414	766%	-	603%
46	Xã Thu Bồn	60.428	0			59.799	160		0			629	0	290.104	17.417	1.156		231.183	82.540	0	0	0	0	0	386	0	41.117	480%	-	387%
47	Xã Duy Xuyên	38.454	0			38.060	120		0			394	0	253.297	14.464	1.101		189.939	73.046	0	0	0	0	0	339	0	48.555	659%	-	499%
48	Xã Duy Nghĩa	33.858	0			33.465	120		0			393	0	203.448	6.056	226		171.371	69.977	0	0	0	0	0	30	0	25.991	601%	-	512%
49	Xã Quế Sơn	65.595	3.403			61.510	200		0			682	0	300.109	18.807	5.306		226.096	82.998	0	0	0	0	0	456	0	54.751	458%	553%	368%
50	Xã Xuân Phú	56.721	0			56.121	160		0			600	0	271.795	11.860	7		193.301	77.836	0	0	0	0	0	682	0	65.952	479%	-	344%
51	Xã Nông Sơn	35.023	0			34.710	80		0			313	0	195.850	13.714	939		138.842	51.394	0	0	0	0	0	175	0	43.119	559%	-	400%
52	Xã Quế Sơn Trung	54.271	245			53.441	160		0			585	0	246.019	14.325	736		219.158	87.038	0	0	0	0	0	505	0	12.031	453%	5847%	410%
53	Xã Quế Phước	32.498	49			32.064	120		0			385	0	165.534	9.660	0		123.363	45.780	202	0	0	0	0	1.120	0	31.391	509%	19669%	385%
54	Xã Thanh Mỹ	11.856	986			10.794	40		0			76	0	150.820	1.792	0		111.746	59.703	0	0	0	0	0	225	0	37.057	1272%	182%	1035%
55	Xã La Ê	23.693	1.862			20.654	80	1.032				145	0	95.766	3.027	18		72.425	23.642	0	0	0	0	0	147	0	20.166	404%	163%	351%
56	Xã La Dê	29.725	5.399			23.393	80	775				158	0	103.635	6.193	16		73.736	24.854	0	0	0	0	0	76	0	23.629	349%	115%	315%
57	Xã Nam Giang	19.636	1.972			17.091	80	446				127	0	114.210	1.301	0		91.676	38.475	0	0	0	0	0	78	0	21.155	582%	66%	536%
58	Xã Bến Giằng	30.760	3.456			25.060	120	2.052				192	0	188.925	9.719	0		152.953	61.444	0	0	0	0	0	87	0	26.165	614%	281%	610%
59	Xã Đắc Pring	24.872	1.972			22.052	80	695				153	0	104.892	2.733	0		79.205	28.473	0	0	0	0	0	65	0	22.889	422%	139%	359%
60	Xã Khâm Đức	35.352	2.315			31.874	80	856				308	0	180.778	13.077	218		119.830	52.493	87	0	0	0	0	2.313	0	45.558	511%	565%	376%
61	Xã Phước Hiệp	24.911	1.989			22.623	80	0				299	0	136.168	6.592	62		85.655	29.770	0	0	0	0	0	3.628	0	40.293	547%	331%	379%
62	Xã Phước Năng	36.405	1.898			33.984	120	0				523	0	215.802	6.900	323		146.606	59.924	0	0	0	0	0	8.135	0	54.160	593%	364%	431%
63	Xã Phước Chánh	26.216	1.469			24.436	80	0				312	0	155.244	17.201	16		109.523	38.545	0	0	0	0	0	6.881	0	21.638	592%	1171%	448%
64	Xã Phước Thành	35.139	2.705			31.564	120	0				870	0	179.580	7.496	283		109.537	40.607	0	0	0	0	0	3.922	0	58.625	511%	277%	347%
65	Xã Việt An	41.826	0			41.267	160	0				559	0	213.896	6.691	42		172.641	70.483	0	0	0	0	0	232	0	34.332	511%	-	418%
66	Xã Phước Trà	25.075	0			24.677	120	0				398	0	221.475	16.332	1.836		142.958	78.060	0	0	0	0	0	1.366	0	60.818	883%	-	579%
67	Xã Hiệp Đức	33.625	0			33.149	120	0				476	0	177.196	4.709	763		138.327	54.523	0	0	0	0	0	241	0	33.920	527%	-	417%
68	Xã Thăng Bình	44.382	0			43.874	160	0				508	0	293.293	16.464	49		248.048	121.555	0	0	0	0	0	503	0	28.278	661%	-	565%
69	Xã Thăng An	54.311	5.476			48.290	200	0				545	0	291.722	19.666	4.492		246.159	112.816	0	0	0	0	0	1.789	0	24.108	537%	359%	510%
70	Xã Đồng Dương	32.837	0			32.520	120	0				317	0	172.082	18.558	504		142.672	54.384	0	0	0	0	0	197	0	10.655	524%	-	439%
71	Xã Thăng Phú	22.682	312			22.162	80	0				208	0	129.952	11.568	100		103.393	40.461	0	0	0	0	0	161	0	14.830	573%	3707%	467%
72	Xã Thăng Trường	31.201	267			30.586	120	0				348	0	178.161	17.206	1.039		141.438	57.983	0	0	0	0	0	494	0	19.023	571%	6446%	462%
73	Xã Thăng Điện	34.789	0			34.407	120	0				382	0	233.506	19.075	0		185.861	88.137	0	0	0	0	0	1.159	0	27.411	671%	-	540%
74	Xã Tiên Phước	50.768	4.150			35.931	142	1.713				510	8.464	249.585	29.337	699		186.650	86.068	0	0	0	0	0	634	0	32.964	492%	707%	519%
75	Xã Sơn Cẩm Hà	48.332	1.950			34.588	142	3.427				465	7.902	173.781	13.020	189		145.199	57.960	0	0	0	0	0	460	0	15.102	360%	668%	420%
76	Xã Lãnh Ngọc	35.066	650			25.735	106	2.119				359	6.204	162.459	18.934	374		120.058	45.440	0	0	0	0	0	2.145	0	21.322	463%	2913%	467%
77	Xã Thanh Bình	47.174	1.300			34.523	142	2.344				477	8.529	213.747	15.768	299		177.537	71.727	0	0	0	0	0	1.284	0	19.158	453%	1213%	514%
78	Xã Trà My	35.297	0			34.877	160	0				420	0	262.807	27.801	1.557		191.509	110.228	0	0	0	0	0	806	0	42.691	745%	-	549%
79	Xã Trà Liên	24.705	0			24.389	120	0				315	0	155.702	10.004	0		127.066	51.896	307	0	0	0	0	339	0	18.294	630%	-	521%
80	Xã Trà Đốc	18.734	0			18.504	80	0				230	0	207.818	14.588	544		166.455	96.382	0	0	0	0	0	92	0	26.682	1109%	-	900%
81	Xã Trà Tân	17.941	0			17.726	80	0				214	0	149.440	5.816	733		108.637	55.099	0	0	0	0	0	182	0	34.804	833%	-	613%
82	Xã Trà Giáp	16.096	0			15.887	80	0				209	0	138.054	11.439	697		109.382	52.870	0	0	0	0	0	89	0	17.144	858%	-	689%
83	Xã Trà Leng	14.623	0			14.395	80	0				228	0	189.358	12.186	0		152.401	66.440	0	0	0	0	0	174	0	24.597	1295%	-	1059%
84	Xã Trà Tập	14.556	0			14.327	80	0				229	0	192.916	24.321	0		140.520	69.033	0	0	0	0	0	202	0	27.874	1325%	-	981%
85	Xã Nam Trà My	14.295	0			14.065	80	0				230	0	149.578	10.359	112		113.892	52.678	0	0	0	0	0	140	0	25.187	1046%	-	810%
86	Xã Trà Linh	14.487	0			14.268	80	0				219	0	185.957	28.542	0		117.183	63.027	0	0	0	0	0	1.079	0	39.153	1284%	-	821%
87	Xã Trà Vân	13.309	0			13.101	80	0				208	0	143.296	11.545	613		108.185	48.504	0	0	0	0	0	287	0	23.278	1077%	-	826%
88	Xã Núi Thành	57.358	8.220			48.022	200	0				662	453	441.083	31.139	0		316.785	153.290	93	0	0	0	0	3.661	0	89.498	769%	379%	660%
89	Xã Tam Xuân	50.519	18.477			31.572	120	0				426	44	264.168	25.839	263		200.896	89.738	0	0	0	0	0	143	0	37.290	523%	140%	636%
90	Xã Đức Phú	19.185	2.030			16.918	80	0				232	4	122.209	17.370	298		73.128	3											

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025

Biểu mẫu số 59 - ND 31

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 06 năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)					Đơn vị: Triệu đồng
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm				
														Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5	
	Tổng Số	3.806.456	2.368.354	1.438.102	0	1.438.102	20.665.592,03	2.355.849,54	18.309.742,50	1.958,57	18.307.783,93	543%	99%	1273%	-	1273%	
1	Phường Hải Châu	94.013	94.013	0		0	540.424,63	94.013,00	446.411,63		446.411,63	575%	100%	-	-	-	
2	Phường Hòa Cường	103.256	103.256	0		0	438.481,41	103.256,00	335.225,41		335.225,41	425%	100%	-	-	-	
3	Phường Thanh Khê	177.785	177.785	0		0	710.376,79	177.785,00	532.591,79		532.591,79	400%	100%	-	-	-	
4	Phường An Khê	78.592	78.592	0		0	333.371,81	78.592,00	254.779,81		254.779,81	424%	100%	-	-	-	
5	Phường An Hải	83.192	83.192	0		0	366.559,95	83.192,00	283.367,95		283.367,95	441%	100%	-	-	-	
6	Phường Sơn Trà	79.089	79.089	0		0	370.045,84	79.089,00	290.956,84		290.956,84	468%	100%	-	-	-	
7	Phường Ngũ Hành Sơn	106.345	106.345	0		0	505.758,17	100.587,29	405.170,88		405.170,88	476%	95%	-	-	-	
8	Phường Hòa Khánh	86.156	76.427	9.729		9.729	439.107,75	76.427,00	362.680,75		362.680,75	510%	100%	3728%	-	3728%	
9	Phường Liên Chiểu	39.633	30.659	8.974		8.974	236.973,34	30.659,00	206.314,34		206.314,34	598%	100%	2299%	-	2299%	
10	Phường Hải Vân	65.703	58.947	6.756		6.756	273.583,26	58.947,00	214.636,26		214.636,26	416%	100%	3177%	-	3177%	
11	Phường Cẩm Lệ	67.841	67.841	0		0	326.565,25	67.841,00	258.724,25		258.724,25	481%	100%	-	-	-	
12	Phường Hòa Xuân	50.494	36.862	13.632		13.632	325.439,36	36.862,00	288.577,36		288.577,36	645%	100%	2117%	-	2117%	
13	Xã Hòa Vang	32.924	17.708	15.216		15.216	203.194,86	17.708,00	185.486,86		185.486,86	617%	100%	1219%	-	1219%	
14	Xã Hòa Tiến	35.952	19.052	16.900		16.900	230.532,97	19.051,00	211.481,97		211.481,97	641%	100%	1251%	-	1251%	
15	Xã Bà Nà	33.487	18.857	14.630		14.630	181.200,14	18.857,00	162.343,14		162.343,14	541%	100%	1110%	-	1110%	
16	Phường Tam Kỳ	38.383	5.703	32.680		32.680	229.855,91	5.702,64	224.153,27		224.153,27	599%	100%	686%	-	686%	
17	Phường Quảng Phú	48.887	16.918	31.969		31.969	188.737,49	16.917,90	171.819,59		171.819,59	386%	100%	537%	-	537%	
18	Phường Hương Trà	42.766	14.002	28.764		28.764	181.107,45	14.001,98	167.105,47		167.105,47	423%	100%	581%	-	581%	
19	Phường Bàn Thạch	46.853	10.894	35.959		35.959	225.459,20	10.893,43	214.565,77		214.565,77	481%	100%	597%	-	597%	
20	Phường Hội An	36.311	13.584	22.727		22.727	316.492,26	13.584,00	302.908,26		302.908,26	872%	100%	1333%	-	1333%	
21	Phường Hội An Đông	19.914	4.755	15.159		15.159	217.806,23	4.755,00	213.051,23		213.051,23	1094%	100%	1405%	-	1405%	
22	Phường Hội An Tây	32.607	14.077	18.530		18.530	247.489,61	14.077,00	233.412,61		233.412,61	759%	100%	1260%	-	1260%	
23	Xã Tân Hiệp	14.766	10.959	3.807		3.807	64.600,43	10.959,00	53.641,43		53.641,43	437%	100%	1409%	-	1409%	
24	Phường Điện Bàn	32.550	16.864	15.686		15.686	213.097,92	16.864,00	196.233,92		196.233,92	655%	100%	1251%	-	1251%	

25	Phường Điện Bàn Đông	59.020	24.353	34.667		34.667	352.201,85	24.352,00	327.849,85		327.849,85	597%	100%	946%	-	946%
26	Phường An Thắng	30.915	17.202	13.713		13.713	191.002,37	17.201,00	173.801,37		173.801,37	618%	100%	1267%	-	1267%
27	Phường Điện Bàn Bắc	31.706	18.519	13.187		13.187	213.083,24	18.520,00	194.563,24		194.563,24	672%	100%	1475%	-	1475%
28	Xã Điện Bàn Tây	39.300	21.076	18.224		18.224	239.675,35	21.075,00	218.600,35		218.600,35	610%	100%	1200%	-	1200%
29	Xã Gò Nổi	29.960	18.198	11.762		11.762	161.028,04	18.199,00	142.829,04		142.829,04	537%	100%	1214%	-	1214%
30	Xã Núi Thành	54.417	31.268	23.149		23.149	399.144,19	31.267,87	367.876,33		367.876,33	733%	100%	1589%	-	1589%
31	Xã Tam Mỹ	32.875	18.280	14.595		14.595	167.971,83	18.279,84	149.691,99		149.691,99	511%	100%	1026%	-	1026%
32	Xã Tam Anh	30.858	18.835	12.023		12.023	196.502,01	18.835,27	177.666,73		177.666,73	637%	100%	1478%	-	1478%
33	Xã Đức Phú	19.109	11.780	7.329		7.329	113.568,84	11.780,10	101.788,74		101.788,74	594%	100%	1389%	-	1389%
34	Xã Tam Xuân	49.911	21.117	28.794		28.794	248.958,46	21.117,25	227.841,21		227.841,21	499%	100%	791%	-	791%
35	Xã Tam Hải	16.291	7.033	9.258		9.258	86.637,70	7.032,96	79.604,74		79.604,74	532%	100%	860%	-	860%
36	Xã Duy Nghĩa	31.885	16.016	15.869		15.869	198.277,98	16.016,00	182.261,98		182.261,98	622%	100%	1149%	-	1149%
37	Xã Nam Phước	33.232	12.398	20.834		20.834	304.212,02	12.398,00	291.814,02	235,56	291.578,47	915%	100%	1401%	-	1400%
38	Xã Duy Xuyên	35.754	15.121	20.633		20.633	245.114,12	15.121,00	229.993,12		229.993,12	686%	100%	1115%	-	1115%
39	Xã Thu Bồn	57.345	25.274	32.071		32.071	279.359,64	25.274,00	254.085,64	205,52	253.880,13	487%	100%	792%	-	792%
40	Xã Đại Lộc	77.730	23.852	53.878		53.878	372.365,82	23.852,00	348.513,82		348.513,82	479%	100%	647%	-	647%
41	Xã Hà Nha	48.860	17.886	30.974		30.974	226.561,82	17.886,00	208.675,82		208.675,82	464%	100%	674%	-	674%
42	Xã Thượng Đức	49.710	18.200	31.510		31.510	172.449,97	18.200,00	154.249,97		154.249,97	347%	100%	490%	-	490%
43	Xã Vu Gia	45.308	15.420	29.888		29.888	204.609,66	15.420,00	189.189,66		189.189,66	452%	100%	633%	-	633%
44	Xã Phú Thuận	65.813	22.228	43.585		43.585	243.025,97	22.228,00	220.797,97		220.797,97	369%	100%	507%	-	507%
45	Xã Thăng Bình	34.596	19.903	14.693		14.693	274.481,17	19.903,36	254.577,82		254.577,82	793%	100%	1733%	-	1733%
46	Xã Thăng An	39.244	23.918	15.326		15.326	268.248,60	23.917,60	244.331,01		244.331,01	684%	100%	1594%	-	1594%
47	Xã Thăng Trường	30.422	19.312	11.110		11.110	173.086,15	19.312,47	153.773,68		153.773,68	569%	100%	1384%	-	1384%
48	Xã Thăng Điện	32.615	19.420	13.195		13.195	223.919,03	19.420,28	204.498,75		204.498,75	687%	100%	1550%	-	1550%
49	Xã Thăng Phú	21.845	13.202	8.643		8.643	126.613,80	13.201,63	113.412,17		113.412,17	580%	100%	1312%	-	1312%
50	Xã Đồng Dương	31.505	19.670	11.835		11.835	168.039,17	19.669,73	148.369,43		148.369,43	533%	100%	1254%	-	1254%
51	Tây Hồ	53.940	25.279	28.661		28.661	215.389,04	25.279,31	190.109,73		190.109,73	399%	100%	663%	-	663%
52	Chiên Đàn	43.436	21.545	21.891		21.891	194.928,88	21.545,21	173.383,67		173.383,67	449%	100%	792%	-	792%
53	Phú Ninh	43.517	19.856	23.660		23.660	187.390,18	19.856,48	167.533,70		167.533,70	431%	100%	708%	-	708%
54	Xã Quế Sơn Trung	52.987	27.955	25.033		25.033	235.957,59	27.954,80	208.002,79		208.002,79	445%	100%	831%	-	831%
55	Xã Quế Sơn	62.116	30.654	31.462		31.462	281.775,91	30.653,85	251.122,06		251.122,06	454%	100%	798%	-	798%
56	Xã Xuân Phú	54.165	27.477	26.687		26.687	258.130,49	27.477,36	230.653,13		230.653,13	477%	100%	864%	-	864%
57	Xã Nông Sơn	33.942	16.814	17.128		17.128	187.079,58	16.813,81	170.265,77		170.265,77	551%	100%	994%	-	994%
58	Xã Quế Phước	32.164	19.047	13.117		13.117	160.810,25	19.047,36	141.762,89		141.762,89	500%	100%	1081%	-	1081%
59	Xã Lãnh Ngọc	34.843	18.792	16.051		16.051	156.396,07	18.791,92	137.604,15	120,00	137.484,15	449%	100%	857%	-	857%
60	Xã Tiên Phước	49.127	25.113	24.015		24.015	241.297,46	25.112,60	216.184,86		216.184,86	491%	100%	900%	-	900%
61	Xã Thạnh Bình	46.739	24.949	21.791		21.791	208.180,46	24.948,73	183.231,73	180,00	183.051,73	445%	100%	841%	-	840%
62	Xã Sơn Cẩm Hà	48.022	24.355	23.667		23.667	170.830,68	24.355,00	146.475,68		146.475,68	356%	100%	619%	-	619%
63	Xã Hiệp Đức	31.477	21.725	9.751		9.751	168.631,41	21.725,00	146.906,41		146.906,41	536%	100%	1507%	-	1507%
64	Xã Việt An	40.516	27.663	12.853		12.853	205.840,23	27.663,00	178.177,23		178.177,23	508%	100%	1386%	-	1386%
65	Xã Phước Trà	24.884	18.561	6.323		6.323	200.405,91	18.560,50	181.845,41		181.845,41	805%	100%	2876%	-	2876%



66	Xã Thạnh Mỹ	10.373	2.813	7.560		7.560	144.518,98	2.719,85	141.799,13		141.799,13	1393%	97%	1876%	-	1876%
67	Xã Bến Giằng	30.615	10.343	20.272		20.272	173.699,11	10.104,00	163.595,11		163.595,11	567%	98%	807%	-	807%
68	Xã Nam Giang	19.579	6.798	12.781		12.781	94.825,41	6.544,11	88.281,30		88.281,30	484%	96%	691%	-	691%
69	Xã Đắc Pring	24.860	8.849	16.011		16.011	97.889,37	8.681,00	89.208,37		89.208,37	394%	98%	557%	-	557%
70	Xã La Dêê	29.693	9.499	20.194		20.194	96.531,26	9.334,00	87.197,26		87.197,26	325%	98%	432%	-	432%
71	Xã La Êê	23.668	8.546	15.122		15.122	87.197,45	8.381,00	78.816,45		78.816,45	368%	98%	521%	-	521%
72	Xã Khâm Đức	35.084	12.911	22.174		22.174	165.369,54	12.910,60	152.458,94		152.458,94	471%	100%	688%	-	688%
73	Xã Phước Năng	36.347	19.578	16.769		16.769	173.583,70	19.577,80	154.005,90		154.005,90	478%	100%	918%	-	918%
74	Xã Phước Chánh	26.181	13.011	13.171		13.171	126.195,82	13.010,70	113.185,12		113.185,12	482%	100%	859%	-	859%
75	Xã Phước Thành	35.093	19.450	15.643		15.643	147.254,66	19.450,10	127.804,56		127.804,56	420%	100%	817%	-	817%
76	Xã Phước Hiệp	24.858	12.989	11.869		11.869	107.071,08	12.988,80	94.082,28		94.082,28	431%	100%	793%	-	793%
77	Xã Sông Vàng	18.234	13.103	5.131		5.131	136.406,25	13.102,74	123.303,51		123.303,51	748%	100%	2403%	-	2403%
78	Xã Sông Kôn	25.975	18.239	7.736		7.736	183.630,53	18.238,98	165.391,55		165.391,55	707%	100%	2138%	-	2138%
79	Xã Đông Giang	37.586	24.706	12.881		12.881	223.214,26	20.786,49	202.427,76		202.427,76	594%	84%	1572%	-	1572%
80	Xã Bến Hiên	16.241	11.937	4.305		4.305	110.604,70	11.731,72	98.872,98		98.872,98	681%	98%	2297%	-	2297%
81	Xã A Vương	19.803	12.154	7.649		7.649	151.535,17	12.154,25	139.380,92		139.380,92	765%	100%	1822%	-	1822%
82	Xã Tây Giang	40.931	23.086	17.846		17.846	291.160,30	23.085,91	268.074,39		268.074,39	711%	100%	1502%	-	1502%
83	Xã Hùng Sơn	41.092	24.873	16.219		16.219	231.542,01	23.337,02	208.204,98		208.204,98	563%	94%	1284%	-	1284%
84	Xã Trà Liên	24.624	16.844	7.780		7.780	148.565,04	16.844,33	131.720,71		131.720,71	603%	100%	1693%	-	1693%
85	Xã Trà Giáp	16.064	11.098	4.967		4.967	128.514,93	11.097,57	117.417,36	811,25	116.606,11	800%	100%	2364%	-	2348%
86	Xã Trà Tân	17.794	11.820	5.973		5.973	139.065,20	11.820,43	127.244,77		127.244,77	782%	100%	2130%	-	2130%
87	Xã Trà Đốc	18.688	12.533	6.155		6.155	196.576,12	12.533,07	184.043,04	406,25	183.636,79	1052%	100%	2990%	-	2984%
88	Xã Trà My	32.454	21.824	10.630		10.630	236.580,58	21.823,55	214.757,04		214.757,04	729%	100%	2020%	-	2020%
89	Xã Nam Trà My	14.165	9.358	4.807		4.807	139.856,56	9.358,00	130.498,56		130.498,56	987%	100%	2715%	-	2715%
90	Xã Trà Tập	14.526	9.376	5.150		5.150	167.938,15	9.376,00	158.562,15		158.562,15	1156%	100%	3079%	-	3079%
91	Xã Trà Vân	13.279	8.580	4.699		4.699	135.166,83	8.580,00	126.586,83		126.586,83	1018%	100%	2694%	-	2694%
92	Xã Trà Linh	14.457	9.013	5.444		5.444	164.926,57	9.013,00	155.913,57		155.913,57	1141%	100%	2864%	-	2864%
93	Xã Trà Leng	14.593	9.378	5.215		5.215	176.727,46	9.378,00	167.349,46		167.349,46	1211%	100%	3209%	-	3209%





QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 06 năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán												Quyết toán											
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I 2021-2025			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I 2021-2025		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	TỔNG CỘNG	217.311	171.673	45.638	89.275	71.913	17.362	7.625	3.507	4.118	120.411	96.253	24.158	2.350.243	1.368.324	981.919	615.684	358.516	257.168	913.974	626.296	287.678	820.585	383.512	437.073
I	Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	67.310	27.363	39.947	10.302	3.120	7.182	13.988	1.982	12.006	43.020	22.261	20.759
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân													83	0	83	83	0	83	0	0	0	0	0	0
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường													21.933	0	21.933	2.149	0	2.149	4.189	0	4.189	15.595	0	15.595
3	Sở Tư pháp													325	0	325	247	0	247	79	0	79	0	0	0
4	Sở Công Thương													4.360	0	4.360	0	0	0	3.069	0	3.069	1.292	0	1.292
5	Sở Khoa học và Công nghệ													294	0	294	59	0	59	178	0	178	57	0	57
6	Sở Tài chính													6	0	6	6	0	6	0	0	0	0	0	0
7	Sở Giáo dục và Đào tạo													3.197	3.130	67	0	0	0	2.049	1.982	67	1.148	1.148	0
8	Sở Y tế													1.673	0	1.673	1.442	0	1.442	155	0	155	76	0	76
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội													0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch													3.775	0	3.775	0	0	0	2.634	0	2.634	1.140	0	1.140
11	Sở Nội vụ													5.032	3.120	1.912	4.617	3.120	1.496	164	0	164	251	0	251
12	Liên minh các hợp tác xã													1.384	0	1.384	0	0	0	774	0	774	610	0	610
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo													22.695	21.113	1.582	197	0	197	0	0	0	22.498	21.113	1.386
14	Văn phòng Thành ủy													1.466	0	1.466	1.466	0	1.466	0	0	0	0	0	0
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố													39	0	39	0	0	0	39	0	39	0	0	0
16	Thành đoàn													228	0	228	0	0	0	228	0	228	0	0	0
17	Hội Liên hiệp phụ nữ													191	0	191	13	0	13	178	0	178	0	0	0
18	Hội Nông dân													494	0	494	25	0	25	117	0	117	353	0	353
19	Hội Cựu chiến binh													135	0	135	0	0	0	135	0	135	0	0	0
II	Quận huyện (đến trước 01/7/2026)	217.311	171.673	45.638	89.275	71.913	17.362	7.625	3.507	4.118	120.411	96.253	24.158	1.463.688	1.012.662	451.026	422.474	322.759	99.715	548.848	394.467	154.382	492.365	295.436	196.929
III	Phường, xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	819.245	328.299	490.946	182.908	32.637	150.271	351.138	229.847	121.290	285.199	65.815	219.384
1	Xã Tây Hồ													17.626	9.723	7.903	138	0	138	17.488	9.723	7.765	0	0	0
2	Xã Hà Nha													4.895	4.571	324	0	0	0	4.895	4.571	324	0	0	0
3	Xã Đắc Pring													4.916	0	4.916	1.413	0	1.413	0	0	0	3.503	0	3.503
4	Xã Hòa Vang													1.550	1.550	0	0	0	0	1.550	1.550	0	0	0	0
5	Xã Trà Vân													18.184	3.328	14.857	7.270	0	7.270	118	0	118	10.796	3.328	7.469
6	Phường Liên Chiểu													1.954	1.954	0	0	0	0	1.954	1.954	0	0	0	0
7	Xã Lãnh Ngọc													12.643	8.834	3.810	184	0	184	12.459	8.834	3.626	0	0	0
8	Xã Đại Lộc													2.264	2.691	-427	0	0	0	2.264	2.691	-427	0	0	0
9	Xã Avương													16.151	3.219	12.932	5.721	850	4.870	473	132	342	9.957	2.237	7.720
10	Xã Hiệp Đức													7.723	4.664	3.059	109	0	109	7.614	4.664	2.950	0	0	0
11	Xã Đông Giang													22.011	3.312	18.699	4.709	484	4.225	1.408	942	466	15.894	1.887	14.008
12	Phường Tam Kỳ													130	0	130	130	0	130	0	0	0	0	0	0
13	Xã Quế Phước													11.301	6.532	4.769	2.306	0	2.306	8.995	6.532	2.463	0	0	0
14	Xã Vu Gia													1.306	1.055	252	0	0	0	1.306	1.055	252	0	0	0
15	Xã Thăng Trường													11.729	10.107	1.622	598	0	598	11.131	10.107	1.024	0	0	0
16	Xã Thượng Đức													593	333	259	259	0	259	253	253	0	81	81	0



[illegible]

77	Xã Thăng Bình													10.995	8.166	2.828	39	0	39	10.956	8.166	2.790	0	0	0
78	Phường Hải Vân													2.318	2.318	0	0	0	0	2.318	2.318	0	0	0	0
79	Xã Trà Leng													28.988	673	28.315	12.104	0	12.104	2.789	0	2.789	14.095	673	13.422
80	Xã Thăng Phú													5.423	4.291	1.132	171	0	171	5.252	4.291	961	0	0	0
81	Phường An Thắng													40	0	40	40	0	40	0	0	0	0	0	0
82	Xã Phước Trà													17.943	10.249	7.694	190	0	190	2.385	610	1.774	15.368	9.639	5.729
83	Xã Phú Thuận													4.132	3.859	273	181	0	181	3.951	3.859	93	0	0	0
84	Xã Phước Hiệp													4.887	684	4.203	780	0	780	87	0	87	4.021	684	3.336
85	Xã Nông Sơn													4.390	2.485	1.905	1.114	368	747	3.275	2.117	1.158	0	0	0

